

BỘ TÀI CHÍNH - BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40 /2013/TTLT-BTC-BGDĐT

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2013

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 - 2015

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 135/2009/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý, điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015;

Thực hiện Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 - 2015;

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 - 2015 như sau:

Điều 1. Quy định chung

1. Thông tư này hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 - 2015 (sau đây viết tắt là CTMTQG GD&ĐT) được quy định tại Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt CTMTQG GD&ĐT, bao gồm:

a) Dự án 1: Hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập

giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học (Mã số 0118).

b) Dự án 2: Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân (Mã số 0121).

c) Dự án 3: Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; Hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm (Mã số 0123).

d) Dự án 4: Nâng cao năng lực cán bộ quản lý Chương trình và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (Mã số 0124).

2. Đối tượng áp dụng Thông tư này là các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách CTMTQG GD&ĐT để thực hiện các dự án và các cơ quan quản lý Chương trình theo quy định tại Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt CTMTQG GD&ĐT giai đoạn 2012 - 2015.

3. Nguồn vốn thực hiện CTMTQG GD&ĐT bao gồm: Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Trong đó nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) chỉ bố trí để thực hiện nội dung Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 41 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện, 07 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh tại các địa phương thuộc Dự án 3: Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; Hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm.

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thụ hưởng CTMTQG GD&ĐT chủ động huy động, sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác như: Nguồn thu phí, lệ phí được để lại, nguồn đóng góp tự nguyện của cá nhân, các tổ chức kinh tế - xã hội trong và ngoài nước (bằng tiền, hiện vật, công lao động...) để thực hiện các mục tiêu dự án của CTMTQG GD&ĐT.

5. Việc sử dụng kinh phí CTMTQG GD&ĐT phải tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý tài chính, lập dự toán, phân bổ, sử dụng, quyết toán và chế độ báo cáo thường xuyên, định kỳ.

6. Khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nêu tại Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt CTMTQG GD&ĐT giai đoạn 2012 - 2015 bao gồm các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn được cấp có thẩm quyền quy định.

Điều 2. Nội dung và mức chi chung

1. Hội nghị sơ kết, tổng kết, hội nghị tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác phí đối với các đợt kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục thuộc CTMTQG GD&ĐT thực hiện theo quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài

chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

3. Các cuộc điều tra khảo sát của CTMTQG GD&ĐT thực hiện theo quy định tại Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.

4. Đối với việc sử dụng kinh phí CTMTQG GD&ĐT để mua sắm trang thiết bị, tài liệu, sách báo, phương tiện nghe nhìn, đồ dùng dạy học thực hiện theo đúng quy định của Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2005, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12, Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng, Thông tư số 68/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định việc đấu thầu để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành khác của Nhà nước.

5. Đối với việc sử dụng kinh phí CTMTQG GD&ĐT chỉ cho hoạt động thường xuyên của Ban Quản lý CTMTQG GD&ĐT thực hiện theo đúng các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành khác của Nhà nước (nếu có)

Điều 3. Nội dung và mức chi đặc thù của các dự án

1. Dự án 1: Hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học.

1.1. Chi trang bị thiết bị dạy học tối thiểu cho các nhóm lớp mầm non để thực hiện Chương trình giáo dục mầm non mới; trang bị thiết bị phần mềm trò chơi làm quen với vi tính, đồ chơi ngoài trời cho các trường mầm non; Chi mua sắm bổ sung sách giáo khoa cho các trường tiểu học, trung học cơ sở tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 của Thông tư này.

1.2. Chi điều tra, thống kê số người mù chữ, tái mù chữ trong độ tuổi 15-55; điều tra, tình hình phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở; kiểm tra công nhận phổ cập giáo dục (mầm non 5 tuổi, tiểu học, trung học cơ sở) và xóa mù chữ: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 2 của Thông tư này.

1.3. Chi hỗ trợ học phẩm, tài liệu học tập đối với học viên tham gia học tại các lớp xóa mù và chống tái mù chữ, các lớp phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở: Nội dung và mức chi áp dụng theo quy định về hỗ trợ học phẩm cho học sinh trung học cơ sở tại Mục 6, Điều 2, Thông tư liên tịch số

109/2009/TTLT/BTC-BGDDT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc.

1.4. Chi hỗ trợ hoạt động huy động số người mù chữ, tái mù chữ trong độ tuổi 15-60 đến lớp xóa mù; huy động trẻ trong độ tuổi giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở đang bỏ học hoặc chưa có điều kiện đến trường vào các lớp phổ cập hoặc trở lại nhà trường tiếp tục học; huy động hầu hết trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 để thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2; huy động hầu hết trẻ em độ tuổi 11 đã hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 để thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi; vận động, tạo điều kiện để hầu hết trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, hoặc khuyết tật được học tập tại các cơ sở giáo dục đại trà hoặc các cơ sở giáo dục hoà nhập, cơ sở giáo dục chuyên biệt.

1.5. Chi thấp sáng đối với lớp học phổ cập ban đêm, chi mua sổ sách theo dõi quá trình học tập; chi hỗ trợ hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện phổ cập (quận, huyện, xã, phường) từ phổ cập mầm non năm tuổi đến phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

1.6. Chi phụ cấp cho người làm công tác xóa mù, phổ cập

Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương và trong phạm vi ngân sách nhà nước (NSNN) của CTMTQG GD&ĐT đã được Chính phủ giao, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể các mức chi đối với các nội dung tại khoản 1.4, 1.5, 1.6 Điều này để thực hiện tại địa phương.

1.7. Chi bồi dưỡng nghiệp vụ cho giáo viên dạy các lớp phổ cập tiểu học, trung học cơ sở: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Thông tư này.

1.8. Chi trả thù lao đối với giáo viên dạy lớp xóa mù, chống tái mù chữ, lớp phổ cập:

a) Đối với giáo viên thuộc biên chế ngành giáo dục, mức chi thù lao tính theo số giờ thực dạy vượt định mức giờ chuẩn và được thanh toán trả lương làm thêm giờ theo quy định hiện hành (Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDDT-BNV-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập).

b) Đối với những người ngoài biên chế của ngành giáo dục, nếu có đủ tiêu chuẩn và năng lực giảng dạy, tình nguyện tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ và phổ cập giáo dục thì thực hiện ký hợp đồng với đơn vị được giao tổ chức mở lớp, mức chi thù lao theo hợp đồng tương đương với mức lương giáo viên trong biên chế có cùng trình độ đào tạo, thâm niên công tác dạy cùng cấp học, lớp học (theo bảng lương ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ).

2. Dự án 2: Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2.1. Chi xây dựng chương trình và biên soạn các sách giáo khoa tương ứng đối với chương trình ngoại ngữ 10 năm bắt đầu từ lớp 3 cho đến hết lớp 12; xây dựng chương trình dạy và học bằng ngoại ngữ cho một số môn như Toán và một số môn phù hợp ở các trường trung học phổ thông.

Nội dung và mức chi như sau:

a) Xây dựng chương trình tổng thể và chương trình môn học:

- Xây dựng chương trình: Tối đa 150.000 đồng/tiết;
- Sửa chữa, biên tập tổng thể: Tối đa 45.000 đồng/tiết;
- Thẩm định chương trình: Tối đa 10.000 đồng/tiết/người.

b) Biên soạn sách giáo khoa, sách giáo viên:

- Thù lao cho tác giả: 100.000 đồng - 400.000 đồng/tiết;
- Thù lao cho chủ biên: Tối đa 45.000 đồng/tiết;
- Thù lao cho tổng chủ biên: Tối đa 30.000 đồng/tiết;
- Thù lao đọc góp ý đề cương: 100.000 đồng - 400.000 đồng/1 bản đề cương/người;
- Thù lao đọc góp ý bản thảo: 1.000 đồng - 5.000 đồng/1 trang bản thảo/người (trang bản thảo khổ 14,5cm x 20,5cm).

c) Biên soạn sách bài tập, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ: Các mức chi thù lao được áp dụng tại điểm b, Khoản 2.1 Điều này, với số tiết được tính quy đổi 3 trang = 1 tiết.

d) Thù lao dịch tài liệu :

- Từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt: Tối đa 90.000 đồng/trang 350 từ;
- Từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài: Tối đa 100.000 đồng/trang 350 từ.

đ) Thù lao minh họa sách:

- Thù lao trang bìa: 100.000 đồng - 300.000 đồng/bìa;
- Thù lao can, vẽ kỹ thuật: 1.000 đồng - 15.000 đồng/hình;
- Thù lao vẽ hình minh họa có tính nghệ thuật: 20.000 đồng - 200.000 đồng/hình.

e) Chi tổ chức hoàn thiện sách:

Trường ban quản lý Đề án Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020 xem xét sự cần thiết và quyết định tổ chức trại hoàn thiện sách đối với từng loại sách cụ thể nhưng tối đa không quá 3 ngày cho một lần tổ chức trại.

Trong thời gian tổ chức trại hoàn thiện sách được chi các nội dung sau:

- Chi thù lao cho tác giả, biên tập viên: Tối đa 100.000 đồng/người/ngày;
- Chi phụ cấp tiền ăn (tác giả, biên tập viên, thành viên ban tổ chức): Tối đa 100.000 đồng/người/ngày;
- Tiền nước uống: Tối đa 30.000 đồng/người/ngày;